

Số: 2042/TB-ĐHBK-SĐH

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2018

## **THÔNG BÁO**

### **TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2018 - ĐỢT 2**

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Khung trình độ quốc gia Việt Nam”;

Căn cứ “*Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ*” ban hành theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1924/QĐ-TTg ngày 06/10/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt *Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội*;

Căn cứ “*Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học*” ban hành theo quyết định số 2764/QĐ-ĐHBK-SĐH ngày 28/08/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội,

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội trân trọng thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2018 -Đợt 2 với 30 ngành (**Phụ lục 1**) như sau:

#### **I. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển**

#### **II. Hình thức và thời gian đào tạo**

- Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường ĐHBK HN trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.
- Thời gian đào tạo: 3 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ, 4 năm đối với thí sinh có bằng đại học.

#### **III. Chỉ tiêu tuyển sinh**

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2018 của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội là 130 nghiên cứu sinh. Chỉ tiêu cho mỗi ngành tuyển sinh được Hội đồng tuyển sinh Sau đại học quyết định dựa trên số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển vào các ngành và năng lực đào tạo các ngành của nhà trường.

#### **IV. Điều kiện dự tuyển:** Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển hoặc có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.  
*Lưu ý:* Nếu bằng tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, phải có xác nhận bằng của Cục Quản lý chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
3. Về ngoại ngữ: Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- a. Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
- b. Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;
- c. Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- d. Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm b nêu trên khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm c nêu trên khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Bảng tham chiếu trong **Phụ lục 2**) theo quy định tại điểm a nêu trên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).
- e. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ để học tập và nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

## V. Hồ sơ dự tuyển:

1. Hồ sơ (theo mẫu) gồm có:
  - a. Đơn xin dự tuyển.
  - b. Lý lịch khoa học.
  - c. Bản sao hợp lệ (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bảng điểm của cả hai bậc Đại học và Cao học.
  - d. Xác nhận bằng của Cục Quản lý chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với bằng tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.
  - e. Văn bằng hoặc chứng nhận ngoại ngữ.
  - f. Đề cương NC có chữ ký của người hướng dẫn (6 bản): Đề cương nghiên cứu trình bày về hướng nghiên cứu hoặc chủ đề nghiên cứu (Tổng quan về nghiên cứu liên quan, lý do chọn hướng/chủ đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, nhiệm vụ và kết quả nghiên cứu dự kiến).
  - g. Giấy xác nhận đồng ý hướng dẫn nghiên cứu sinh.
  - h. Thư giới thiệu: Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.
  - i. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
  - j. Bản sao chụp các bài báo khoa học đã công bố (6 bộ).

2. Về thời gian:

- a. Mẫu hồ sơ: trên Website của Viện Đào tạo Sau đại học từ ngày 4/6/2018:  
<http://sdh.hust.edu.vn/Home/ContentFiles/Daotao/Tiensy/2018/HSdutuyen2018.rar>
- b. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ và lệ phí:
  - Đăng ký dự tuyển online từ ngày 4/6/2018 tại website:  
<http://sdh.hust.edu.vn/home/default.aspx?scid=77>
  - Lệ phí xét hồ sơ: 200.000 đồng.
  - Nộp hồ sơ và lệ phí: sau khi đăng ký dự tuyển online, thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển và lệ phí từ ngày 23/07/2018 đến hết ngày 03/08/2018 tại **Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**.
- c. Thời gian xét tuyển NCS: từ ngày 17/09/2018 đến hết ngày 21/09/2018.

**VI. Thông tin liên hệ**

**Viện Đào tạo Sau đại học, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội**

Địa chỉ: Nhà C1- Phòng 315

Điện thoại: 024 - 38692115 nối máy 110, 111

Website: <http://sdh.hust.edu.vn>

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**PGS.TS Trần Văn Tóp**

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2018 - ĐỢT 2

**Phụ lục 1.** *Danh mục tên và mã ngành đào tạo bậc Tiến sĩ*

| <b>TT</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Tên ngành đào tạo</b>              | <b>Tên chương trình đào tạo/định hướng</b>  |
|-----------|-----------------|---------------------------------------|---|
| 1         | 9520103         | Kỹ thuật cơ khí                       | - Kỹ thuật cơ khí   |
| 2         | 9440109         | Cơ học                                | - Cơ kỹ thuật<br>- Cơ học vật rắn<br>- Cơ học chất lỏng và chất khí   |
| 3         | 9520116         | Kỹ thuật cơ khí động lực              | - Kỹ thuật cơ khí động lực<br>- Kỹ thuật tàu thủy<br>- Kỹ thuật hàng không<br>- Hệ thống năng lượng và tự động hóa thủy khí                   |
| 4         | 9520130         | Kỹ thuật ô tô                         | - Kỹ thuật ô tô<br>- Kỹ thuật động cơ nhiệt   |
| 5         | 9520115         | Kỹ thuật nhiệt                        | - Kỹ thuật nhiệt  |
| 6         | 9520309         | Kỹ thuật vật liệu                     | - Kỹ thuật vật liệu   |
| 7         | 9440122         | Khoa học vật liệu                     | - Vật liệu kim loại và phi kim<br>- Vật liệu điện tử<br>- Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử<br>- Kim loại học                     |
| 8         | 9520203         | Kỹ thuật điện tử                      | - Kỹ thuật điện tử  |
| 9         | 9520208         | Kỹ thuật viễn thông                   | - Kỹ thuật viễn thông   |
| 10        | 9520201         | Kỹ thuật điện                         | - Kỹ thuật điện   |
| 11        | 9520216         | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    | - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  |
| 12        | 9480101         | Khoa học máy tính                     | - Khoa học máy tính   |
| 13        | 9480102         | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu   |
| 14        | 9480103         | Kỹ thuật phần mềm                     | - Kỹ thuật phần mềm   |
| 15        | 9480104         | Hệ thống thông tin                    | - Hệ thống thông tin  |
| 16        | 9480106         | Kỹ thuật máy tính                     | - Kỹ thuật máy tính   |
| 17        | 9460101         | Toán học                              | - Toán ứng dụng<br>- Toán giải tích<br>- Phương trình vi phân và tích phân<br>- Lí thuyết xác suất và thống kê toán học                       |
| 18        | 9520301         | Kỹ thuật hóa học                      | - Kỹ thuật hóa học: (Quá trình thiết bị công nghệ hóa học, Công nghệ các chất vô cơ, Vật liệu silicat, Công nghệ điện hóa và bảo vệ kim loại) |

|    |         |                                 |   |
|----|---------|---------------------------------|---|
|    |         |                                 | - Kỹ thuật Hóa dầu và Lọc dầu<br>- Vật liệu cao phân tử và tổ hợp   |
| 19 | 9440112 | Hoá học                         | - Hóa hữu cơ<br>- Hóa lí thuyết và hóa lí<br>- Hóa vô cơ<br>- Hóa phân tích   |
| 20 | 9420201 | Công nghệ sinh học              | - Công nghệ sinh học  |
| 21 | 9540101 | Công nghệ thực phẩm             | - Công nghệ thực phẩm   |
| 22 | 9540104 | Công nghệ sau thu hoạch         | - Công nghệ sau thu hoạch   |
| 23 | 9520320 | Kỹ thuật môi trường             | - Kỹ thuật môi trường   |
| 24 | 9540204 | Công nghệ dệt, may              | - Công nghệ dệt, may  |
| 25 | 9440103 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | - Vật lý lý thuyết và vật lý toán   |
| 26 | 9440104 | Vật lý chất rắn                 | - Vật lý chất rắn   |
| 27 | 9520401 | Vật lý kỹ thuật                 | - Vật lý kỹ thuật   |
| 28 | 9140110 | Lý luận và phương pháp dạy học  | - Sư phạm kỹ thuật (Sư phạm kỹ thuật điện, Sư phạm kỹ thuật điện tử, Sư phạm kỹ thuật công nghệ thông tin, Sư phạm kỹ thuật cơ khí) |
| 29 | 9310101 | Kinh tế học                     | - Kinh tế học   |
| 30 | 9510601 | Quản lý công nghiệp             | - Quản lý công nghiệp   |

**Phụ lục 2. Bảng tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài**

| <b>STT</b> | <b>Chứng chỉ</b>   | <b>Trình độ</b>  |
|------------|--|--|
| 1          | TOEFL iBT  | 45 – 93  |
| 2          | IELTS  | 5 - 6.5  |
| 3          | Cambridge examination  | CAE 45-59<br>PET Pass with Distinction                           |
| 4          | CIEP/Alliance française diplomas   | TCF B2<br>DELF B2<br>Diplôme de Langue                           |
| 5          | Goethe – Institut  | Goethe- Zertifikat B2<br>Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB) |
| 6          | TestDaF  | TDN3- TDN4   |
| 7          | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)  | HSK level 6  |
| 8          | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)  | N2   |
| 9          | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-2   |